

Bản án số: 105/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02/8/2018
V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NT, TỈNH KHÁNH HÒA

-T phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Hương**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Ngô Tiến Thành**

2. Bà **Nguyễn Văn Bạ**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền** là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:*

Bà **Phạm Thị Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 08 năm 2018, tại trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố NT, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 425/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 03 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 19 tháng 07 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T** Sinh năm: 1977

Địa chỉ: Tổ 4 T, phường V, T phố NT

Vắng mặt.

Bị đơn: Ông **Trần Quốc V**

Sinh năm: 1978

Địa chỉ: 21 P, phường V, T phố NT

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Năm 2002, bà và ông Trần Quốc V tự nguyện kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố NT. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà thường xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông V không chung thủy. Tính đến nay, bà và ông V không còn chung sống với nhau 18 tháng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà T và ông V không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T có đơn xin mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử vắng mặt.

**Bị đơn: Tại bản tự khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải Ông Trần Quốc V trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân. Vợ chồng ông có mâu thuẫn với nhau. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông không đồng ý vì vẫn còn yêu thương bà T.

Về con chung: Ông V và bà T không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông V có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thành phố NT đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; Về con chung: Bà T và ông V không có con chung; Về tài sản chung: Bà T và ông V không yêu cầu giải quyết; Về án phí: Bà T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Bà Trần Thị T và ông Trần Quốc V có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà T và ông V.

[2]Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Bà Trần Thị T và ông Trần Quốc V tự nguyện kết hôn tại UBND phường V, thành phố NT vào ngày 22/03/2002, theo giấy chứng nhận kết hôn số 66:2002, quyển số 01. Đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hiện nay, bà và ông V đã sống ly thân được 18 tháng.

Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông V là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu cứ tiếp tục duy trì cuộc sống gia đình thì cũng không đem lại hạnh phúc cho đôi bên. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T là chính đáng, có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn.

[3]Về con chung: Bà T và ông V không có con chung.

[4]Về tài sản chung: Bà T và ông V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này, các bên đương sự có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn khởi kiện

[5]Về án phí: Bà Trần Thị T phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trần Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trần Quốc V.

2. Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Trần Quốc V không có con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Trần Quốc V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn khởi kiện.

4. Về án phí: Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008688 ngày 26/03/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố NT. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T và ông Trần Quốc V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
 - VKSND TP. NT;
 - Chi cục THADS TP. NT;
 - UBND phường V, TP. NT
- (Số: 66:2002, quyển số 01, ngày 22/03/2002);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thanh Hương